



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014, HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2017: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 9; Toà nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2017 là 62 người. Trong đó nhân viên quản lý là 17 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nông Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phan Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |
| • Ông Vũ Duy Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Lập báo cáo trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

Như đã trình bày trên các Báo cáo tài chính, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2017 là 482.621.954.017 đồng, vốn chủ sở hữu âm 329.395.240.052 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 343.871.807.789 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 900/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 25/07/2017 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 8, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Chúng tôi không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến công trình này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
2. Như trình bày tại Thuyết minh 22 “Vay và nợ thuê tài chính”, nợ gốc vay các ngân hàng với số tiền 92.734.354.500 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 30/06/2017. Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về số dư của các khoản nợ gốc vay nêu trên cũng như số dư nợ lãi vay đã trích trước đến thời điểm 30/06/2017 là 109.958.178.009 đồng (xem tại Thuyết số 20 “Chi phí phải trả”).

3. Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại (số tiền: 35.112.994.343 đồng) là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.538.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 12). Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán liên quan đến các khoản chi phí phải trả và chi phí dở dang này. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
4. Như trình bày tại Thuyết minh 37 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2017 là 482.621.954.017 đồng, vốn chủ sở hữu âm 329.395.240.052 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 343.735.996.004 đồng, hầu hết các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đã nêu trên.

Kết luận từ chối

Công việc soát xét của chúng tôi cho thấy rằng, do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận từ chối”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.845.515.383	82.491.740.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.177.446.053	671.941.917
1. Tiền	111	5	1.177.446.053	671.941.917
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.615.748.443	65.065.570.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.245.116.563	61.854.235.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.464.592.198	19.366.141.478
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	8	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.320.654.621	15.253.460.434
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(79.009.465.952)	(54.003.118.440)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.852.896.472	2.852.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	12	15.903.720.566	16.273.171.234
1. Hàng tồn kho	141		44.727.499.278	45.047.414.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.823.778.712)	(28.774.243.749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.600.321	481.057.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	148.600.321	394.549.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	86.507.121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.476.567.737	25.613.437.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		1.852.627.979	12.866.840.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.852.627.979	12.866.840.065
- Nguyên giá	222		53.434.513.565	77.043.207.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.581.885.586)	(64.176.367.334)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.855.121.514	10.883.035.170
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	11.300.000.000	11.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(444.878.486)	(416.964.830)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.533.521.045	1.628.265.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.533.521.045	1.628.265.074
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.322.083.120	108.105.178.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		417.717.323.172	407.526.989.738
I. Nợ ngắn hạn	310		417.717.323.172	407.526.989.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	140.103.109.755	140.868.149.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.985.747.309	36.879.904.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.493.301.675	199.589.643
4. Phải trả người lao động	314		222.681.238	12.955.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	143.823.088.625	132.795.132.601
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.600.000	46.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.661.421.815	4.303.685.678
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	92.734.354.500	92.734.354.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(329.395.240.052)	(299.421.811.693)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(329.395.240.052)	(299.421.811.693)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(482.621.954.017)	(452.648.525.658)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(452.648.525.658)	(385.532.633.334)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.973.428.359)	(67.115.892.324)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.322.083.120	108.105.178.045



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biểu

Vũ Duy Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNGTầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	2.034.922.050	16.909.167.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.034.922.050	16.909.167.107
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.958.501.514	19.422.859.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(923.579.464)	(2.513.692.420)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.115.641	739.596
7. Chi phí tài chính	22	27	11.055.886.069	11.133.475.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.027.956.024	10.756.877.575
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.582.793.077	4.532.694.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38.557.142.969)	(18.179.122.756)
11. Thu nhập khác	31	29	8.916.152.209	273.063.762
12. Chi phí khác	32	30	332.437.599	1.161.549.829
13. Lợi nhuận khác	40		8.583.714.610	(888.486.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.973.428.359)	(19.067.608.823)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	330.922.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(29.973.428.359)	(19.398.531.323)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.998)	(1.293)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(1.998)	(1.293)



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biểu

Vũ Duy Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(29.973.428.359)	(19.067.608.823)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	1.119.248.159	2.085.533.664
- Các khoản dự phòng	03		25.083.796.131	(3.211.368.271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27	16.389	(118.984)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26;29	(8.056.313.619)	(33.347.885)
- Chi phí lãi vay	06	27	11.027.956.024	10.756.877.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(798.725.275)	(9.470.032.724)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(682.947.502)	1.204.880.562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		319.915.705	21.140.958.401
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(837.622.590)	(12.780.109.719)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		340.693.637	194.023.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	-	(160.685.432)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.658.686.025)	129.034.135
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.159.090.909	32.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	5.115.641	620.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.164.206.550	33.347.885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		505.520.525	162.382.020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	671.941.917	2.106.854.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.389)	118.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.177.446.053	2.269.355.227



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biểu

Vũ Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014, HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn bê tông thương phẩm, bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% cho sản phẩm xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	633.150.099	563.977.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	544.295.954	107.963.959
Cộng	<u>1.177.446.053</u>	<u>671.941.917</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	19.277.320.569	19.277.320.569
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.795.240.391	3.805.565.650
Các đối tượng khác	23.221.852.151	21.820.646.180
Cộng	<u>78.245.116.563</u>	<u>61.854.235.851</u>

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với khoản nợ phải thu của Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 ngày 05/02/2013 và số 02/ HĐBD/2013 ngày 18/01/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	19.277.320.569	19.277.320.569
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	899.912.213	899.912.213
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	107.884.620
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.795.240.391	3.805.565.650
Cộng	<u>67.213.720.725</u>	<u>52.331.930.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	11.780.213.227	11.681.762.507
Cộng	<u>19.464.592.198</u>	<u>19.366.141.478</u>

8. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	30/06/2017	01/01/2017
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	<u>19.741.954.541</u>	<u>19.741.954.541</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.510.156.015	10.914.298.184	11.441.782.125	10.918.557.684
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	-	1.023.906.945	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	515.212.445	-	515.212.445	-
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yên	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	708.955.754	599.794.280	710.135.457	298.147.785
Cộng	<u>15.320.654.621</u>	<u>13.076.515.926</u>	<u>15.253.460.434</u>	<u>12.779.128.931</u>

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	515.212.445	515.212.445
Cộng	<u>1.539.119.390</u>	<u>1.539.119.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	79.009.465.952	54.003.118.440
- Từ 3 năm trở lên	60.344.412.788	23.884.750.124
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.077.855.828	28.168.889.967
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.177.469.494	1.783.016.444
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.409.727.842	166.461.905
Cộng	<u>79.009.465.952</u>	<u>54.003.118.440</u>

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.771.622.836	2.771.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	<u>2.852.896.472</u>	<u>2.852.896.472</u>

12. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.270.948.830	-	1.270.948.830	-
Công cụ, dụng cụ	599.955.396	-	599.955.396	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	42.021.281.441	28.396.277.742
Thành phẩm	921.486.210	422.977.613	1.155.229.316	377.966.007
Cộng	<u>44.727.499.278</u>	<u>28.823.778.712</u>	<u>45.047.414.983</u>	<u>28.774.243.749</u>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm 30/06/2017.

(*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.538.307.743 đồng là chi phí tồn tại nhiều năm.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	148.600.321	394.549.929
Cộng	<u>148.600.321</u>	<u>394.549.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.558.620	257.913.724
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	1.316.962.425	1.370.351.350
Cộng	1.533.521.045	1.628.265.074

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	19.409.415.961	34.400.191.504	17.130.482.287	830.202.195	5.272.915.452	77.043.207.399
Phân loại lại	-	(89.650.000)	-	-	89.650.000	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	16.662.969.934	6.503.819.138	441.904.762	-	-	23.608.693.834
Số cuối kỳ	2.746.446.027	27.806.722.366	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	53.434.513.565
Khấu hao						
Số đầu kỳ	8.601.719.754	32.488.349.109	17.045.159.096	830.202.195	5.210.937.180	64.176.367.334
Khấu hao trong kỳ	252.905.027	629.391.669	85.323.191	-	151.628.272	1.119.248.159
T/lý, nhượng bán	6.768.006.007	6.503.819.138	441.904.762	-	-	13.713.729.907
Số cuối kỳ	2.086.618.774	26.613.921.640	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	51.581.885.586
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	10.807.696.207	1.905.217.752	85.323.191	-	68.602.915	12.866.840.065
Số cuối kỳ	659.827.253	1.192.800.726	-	-	-	1.852.627.979

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 39.871.663.124 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 0 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
Cộng	229.949.191	229.949.191

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tòa nhà Trung tâm Tài chính Dầu khí, Lô A2.1, Đường 30/4,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2016		01/01/2016	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đang hoạt động	3,58%	1.130.000	11.300.000.000	444.878.486	11.300.000.000	416.964.830
			11.300.000.000	444.878.486	11.300.000.000	416.964.830

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Công ty Cổ Phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang

Cộng

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2017. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Toàn bộ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang đã được cầm cố theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 03/HĐBĐ/2013 giữa Tổng Công ty tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty Cổ phần Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.339.897.671	33.339.897.671
Các đối tượng khác	55.760.132.908	56.525.172.192
Cộng	140.103.109.755	140.868.149.039

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.339.897.671	33.339.897.671
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.653.347.000	2.153.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.432.009.456	4.432.009.456
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.528.581.254	3.528.581.254
Cộng	42.953.835.381	43.453.835.381

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	1.071.353.849	1.965.510.991
Cộng	35.985.747.309	36.879.904.451

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Cộng	28.268.366.989	28.268.366.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu, còn được khấu trừ	Phải nộp			Phải thu, còn được khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	86.507.121	-	1.990.486.706	629.487.862	-	1.274.491.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.792.853	386.069	-	-	9.178.922
Các loại thuế khác	-	-	70.908.543	70.908.543	-	-
Phí và lệ phí	-	190.796.790	21.834.240	3.000.000	-	209.631.030
Cộng	86.507.121	199.589.643	2.083.615.558	703.396.405	-	1.493.301.675

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	109.958.178.009	98.930.221.985
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
Cộng	143.823.088.625	132.795.132.601

21. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	25.321.129	43.470.969
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.004.534	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.020.888.543	2.698.681.059
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.575.207.609	1.561.533.650
Cộng	3.661.421.815	4.303.685.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.020.888.543	2.698.681.059
Cộng	<u>2.020.888.543</u>	<u>2.698.681.059</u>

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	43.780.977.108	-	-	43.780.977.108
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN (*)	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Cộng	<u>92.734.354.500</u>	-	-	<u>92.734.354.500</u>

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

(*) Hợp đồng vay số 12/TD11/2009 ngày 29/12/2009, số tiền vay 12.400.000.000 đồng, mục đích vay thực hiện đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng lần giải ngân. Giá trị thế chấp là 2.699.000.000 đồng theo biên bản định giá số 681/BB-TCDK-CNDN ký ngày 26/6/2012 giữa Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty. Đến 30/06/2017 giá trị còn lại của tài sản này là 0 đồng.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	43.780.977.108	43.780.977.108
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.126.586.477	4.126.586.477
Cộng	<u>47.907.563.585</u>	<u>47.907.563.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	150.000.000.000	3.226.713.965	(385.532.633.334)
Tăng trong năm	-	-	(67.115.892.324)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(452.648.525.658)</u>
Số dư tại 01/01/2017	150.000.000.000	3.226.713.965	(452.648.525.658)
Tăng trong năm	-	-	(29.973.428.359)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(482.621.954.017)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	73.500.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	76.500.000.000
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(452.648.525.658)	(385.532.633.334)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(29.973.428.359)	(67.115.892.324)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(482.621.954.017)	(452.648.525.658)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	427.503.637	290.400.272
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	12.667.234.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.607.418.413	3.951.532.550
Cộng	2.034.922.050	16.909.167.107

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn thành phẩm	369.554.891	462.457.211
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	20.720.095.450
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.534.963	(5.382.471.710)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.539.411.660	3.622.778.576
Cộng	2.958.501.514	19.422.859.527

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.115.641	620.612
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	118.984
Cộng	5.115.641	739.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi vay	11.027.956.024	10.756.877.575
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27.913.656	376.597.633
Lỗi chênh lệch tỷ giá	16.389	-
Cộng	11.055.886.069	11.133.475.208

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	75.907.607	84.411.373
Chi phí nhân viên	1.141.630.510	1.710.475.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.271.378	396.110.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.760.046	339.771.455
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	25.006.347.512	1.794.505.806
Các khoản khác	43.876.024	207.420.327
Cộng	26.582.793.077	4.532.694.724

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	8.916.152.209	32.727.273
Nhận hỗ trợ đóng BHXH từ Tổng Công ty CP Xây lắp	-	215.000.000
Dầu khí Việt Nam	-	25.336.489
Các khoản khác	-	-
Cộng	8.916.152.209	273.063.762

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT, phạt chậm nộp	22.692.383	389.490.196
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	286.740.241	736.679.647
Chi phí khác	23.004.975	35.379.986
Cộng	332.437.599	1.161.549.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.973.428.359)	(19.067.608.823)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	313.346.691	1.126.169.843
Điều chỉnh tăng	313.346.691	1.126.169.843
+ <i>Khấu hao tài sản không sử dụng</i>	286.740.241	736.679.647
+ <i>Tiền truy thu thuế, Phạt thuế</i>	26.606.450	389.490.196
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(29.660.081.668)	(17.941.438.980)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	330.922.500
+ Thuế TNDN truy thu các năm trước theo BB kiểm tra thuế	-	330.922.500
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.973.428.359)	(19.398.531.323)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(29.973.428.359)	(19.398.531.323)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.998)	(1.293)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.658.886	398.234.779
Chi phí nhân công	1.792.337.198	2.917.676.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.248.159	1.407.784.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.880.116	1.479.452.302
Chi phí khác bằng tiền	43.876.024	157.819.566
Cộng	4.468.000.383	6.360.967.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây dựng công trình và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai. Giám đốc đã có kế hoạch tài chính cụ thể trong tương lai và đang trong quá trình đàm phán với các tổ chức tín dụng để khoanh nợ các khoản nợ đã quá hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả đàm phán cũng như hỗ trợ từ Công ty mẹ và khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	140.103.109.755	-	140.103.109.755
Chi phí phải trả	143.823.088.625	-	143.823.088.625
Phải trả khác	3.596.096.152	-	3.596.096.152
Cộng	380.256.649.032	-	380.256.649.032
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	140.868.149.039	-	140.868.149.039
Chi phí phải trả	132.795.132.601	-	132.795.132.601
Phải trả khác	4.260.214.709	-	4.260.214.709
Cộng	370.657.850.849	-	370.657.850.849

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.177.446.053	-	1.177.446.053
Phải thu khách hàng	31.451.260.189	-	31.451.260.189
Đầu tư tài chính	-	10.855.121.514	10.855.121.514
Phải thu khác	81.920.953	5.348.008	87.268.961
Cộng	32.710.627.196	10.860.469.522	43.571.096.718
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.941.917	-	671.941.917
Phải thu khách hàng	20.630.246.342	-	20.630.246.342
Đầu tư tài chính	-	10.883.035.170	10.883.035.170
Phải thu khác	613.760.257	5.348.008	619.108.265
Cộng	21.915.948.516	10.888.383.178	32.804.331.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa chất Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Trong cùng tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Trong cùng tập đoàn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Chi trả cổ tức 2011	-	3.481.318.941
	Doanh thu xây lắp	-	13.933.957.714
	Cần trừ công nợ	777.792.516	-
	Trả nợ khác lâu năm	500.000.000	-
	Chuyển nhượng tài sản	14.989.674.741	-
Công ty CP Kết Cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cho thuê máy móc	-	1.852.072.540
	Mua tài sản	-	-
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Lãi vay	4.987.796.850	4.866.608.148
	Bán tài sản	4.319.184.868	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch khác**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thù lao hội đồng quản trị	51.000.000	88.474.264
Lương thưởng Ban giám đốc	81.794.448	73.114.425

37. Khả năng hoạt động liên tục

Như đã trình bày trên các Báo cáo tài chính, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2017 là 482.621.954.017 đồng, vốn chủ sở hữu âm 329.395.240.052 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 343.871.807.789 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

38. Thông tin về khởi kiện vụ án hành chính của Công ty

Ngày 16/3/2017, Công ty đã gửi đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để khởi kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá cho Công ty theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại ABH Thiên Tân khai thác đá làm vật liệu xây dựng tại mỏ đá Phước Hòa, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Giá trị mà Công ty yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

- Bồi thường thiệt hại liên quan đến mỏ đá Phước Hòa không được gia hạn khai thác là 11.311.180.109 đồng.
- Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của các tài sản có liên quan đến hoạt động mỏ đá Phước Hòa tại thời điểm 30/06/2017 là 121.191.727 đồng.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Thông báo số 50/2017/TBST-HC ngày 12/4/2017 về việc thụ lý vụ án. Hiện nay, các bên đang trong quá trình cung cấp tài liệu, bổ sung chứng cứ cho Tòa án theo Luật định.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biểu

Vũ Duy Hải